

PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

MÃ MÔN HỌC: 206420

GIẢNG VIÊN: TS. NGUYỄN THẢO SƯƠNG

TUẦN 5: 2021 NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

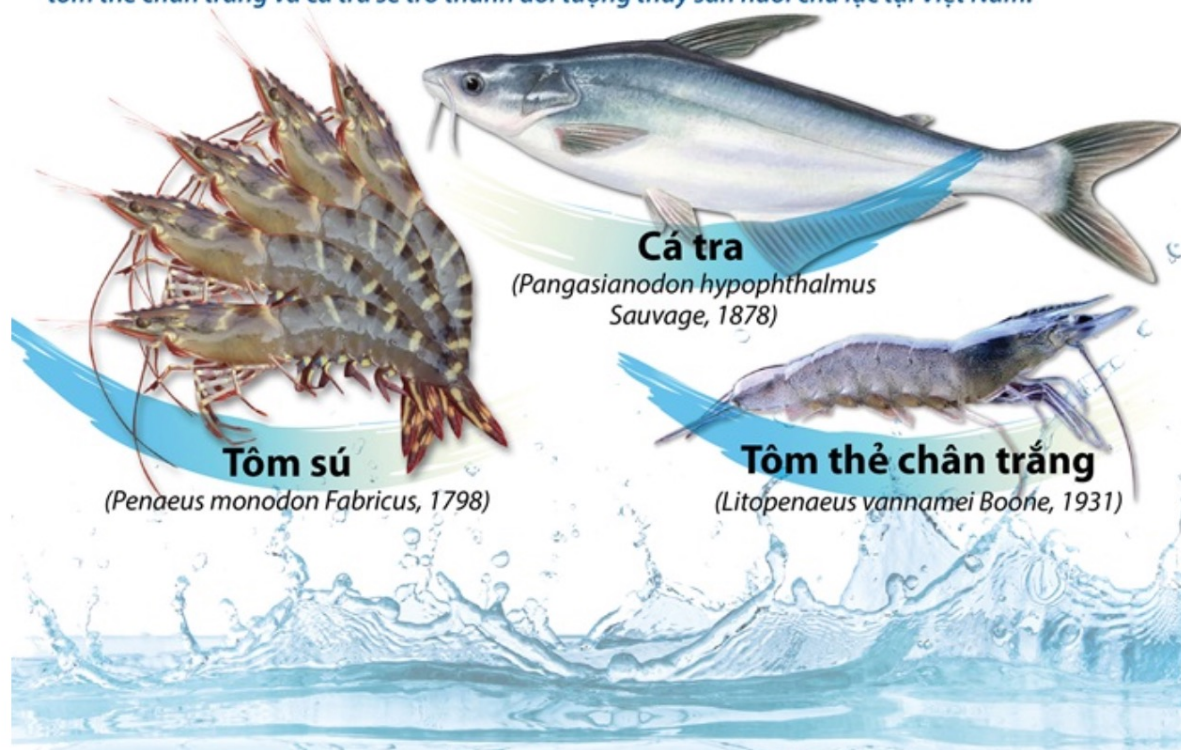
Mục 3. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản

1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;
 - b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi;
 - c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;
 - d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;
 - đ) Phải đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè và đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

3 đối tượng thủy sản nuôi chủ lực tại Việt Nam

Theo Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ 30/1/2019, tôm sú, tôm thẻ chân trắng và cá tra sẽ trở thành đối tượng thủy sản nuôi chủ lực tại Việt Nam.



Tôm sú

(*Penaeus monodon* Fabricus, 1798)

Cá tra

(*Pangasianodon hypophthalmus*
Sauvage, 1878)

Tôm thẻ chân trắng

(*Litopenaeus vannamei* Boone, 1931)

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH

Thuộc Danh mục loài thủy sản
được phép kinh doanh
tại Việt Nam

Có năng suất và hiệu quả sản xuất cao;
có khả năng thu hút đầu tư để tạo ra vùng
sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn,
ứng dụng công nghệ cao

Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cao
cho người lao động; phát huy hiệu quả
tài nguyên, điều kiện tự nhiên
của đất nước và có khả năng thích ứng
với biến đổi khí hậu

Tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao;
có khả năng cạnh tranh với đối tượng thủy sản
của quốc gia khác trên thị trường nội địa
và xuất khẩu, trong đó giá trị xuất khẩu
tối thiểu đạt 100 triệu USD/năm

2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên biển phải lập dự án nuôi trồng thủy sản và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nuôi trồng thủy sản, trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 của Luật này.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển.

Điều 39. Thẩm quyền cấp phép NTTS trên biển

1. UBND cấp tỉnh cấp phép NTTS trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong phạm vi vùng biển tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến 06 hải lý thuộc phạm vi quản lý.

2. Bộ NN & PTNT cấp phép NTTS trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển **ngoài 06 hải lý**, khu vực biển **giáp ranh** giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển **nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý**.

3. Chính phủ quy định việc cấp phép NTTS trên biển đối với nhà đầu tư nước **ngoài**, tổ chức kinh tế **có vốn đầu tư nước ngoài** căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.

Điều 40. Nuôi SS, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài TS thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài ĐV, TV hoang dã nguy cấp; loài TS nguy cấp, quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được phép nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và pháp luật Việt Nam.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về TS cấp tỉnh quản lý, xác nhận nguồn gốc loài TS thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài ĐV, TV hoang dã nguy cấp; các loài TS nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng hoặc khai thác từ tự nhiên.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này; điều kiện, thẩm quyền, trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 41. Quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản

Việc quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân NTTS

1. Tổ chức, cá nhân NTTS có quyền sau đây:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao đất, cho thuê đất để NTTS theo quy định tại Điều 43 của Luật này, quyết định giao quyền sử dụng khu vực biển để NTTS theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

b) Được Nhà nước bảo vệ khi tổ chức, cá nhân khác xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình NTTS; được bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất, khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh trong thời hạn được giao quyền sử dụng đất, quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

- c) Được thông báo về tình hình môi trường, dịch bệnh vùng NTTS, hướng dẫn kỹ thuật NTTS, thông tin về thị trường TS;
- d) Được Nhà nước hỗ trợ khôi phục sản xuất trong trường hợp bị thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai theo quy định;
- đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện NTTS khi có yêu cầu.

2. Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng diện tích đất, khu vực biển được giao đúng mục đích, ranh giới để nuôi trồng thủy sản và bảo vệ các công trình phục vụ chung cho nuôi trồng thủy sản;

b) Thực hiện nghĩa vụ tài chính về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện theo dõi, giám sát chỉ tiêu môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ quy định về phòng, chống thiên tai; bảo đảm an toàn cho người và tài sản trong quá trình nuôi trồng thủy sản; tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường;

đ) Sử dụng trang thiết bị, giống TS, thức ăn, thuốc thú y TS, SP xử lý MT NTTS theo quy định;

e) Lưu giữ hồ sơ về giống TS, thức ăn, thuốc thú y TS và sản phẩm xử lý MT NTTS dùng trong quá trình NTTS và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình NTTS để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;

g) Chịu trách nhiệm trước PL về hoạt động NTTS, chất lượng, ATTP của SP NTTS do cơ sở cung cấp; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình NTTS;

h) Cập nhật thông tin, báo cáo tình hình NTTS vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TS ;

i) Trả lại đất, khu vực biển NTTS khi có quyết định thu hồi theo quy định của PL.

Mục 4. GIAO, CHO THUÊ, THU HỒI ĐẤT, KHU VỰC BIỂN ĐỂ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 43. Giao, cho thuê, thu hồi đất để NTTS

Việc giao, cho thuê, thu hồi đất để NTTS thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 44. Giao khu vực biển để NTTS

1. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản phải căn cứ quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy định của pháp luật về biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thẩm quyền giao khu vực biển không thu tiền sử dụng để nuôi trồng thủy sản như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký khi cá nhân đó phải chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú xác nhận. Phạm vi giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến 03 hải lý thuộc phạm vi quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Phạm vi giao khu vực biển tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến 06 hải lý thuộc phạm vi quản lý;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Phạm vi giao khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Thẩm quyền giao khu vực biển có thu tiền sử dụng để nuôi trồng thủy sản như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 39 của Luật này;

4. Thời hạn giao khu vực biển để NTTS không quá 30 năm, được tính từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Khi hết thời hạn giao, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển đã được giao để NTTS được Nhà nước xem xét gia hạn, có thể gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Thời hạn giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản không quá thời hạn nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

b) Thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án nuôi trồng thủy sản dẫn đến thay đổi nội dung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

6. Chính phủ quy định việc giao, gia hạn, hạn mức, khung giá tiền sử dụng khu vực biển; sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

Điều 45. Thu hồi, trưng dụng khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản

1. Nhà nước thực hiện việc thu hồi toàn bộ hoặc một phần khu vực biển đã giao cho tổ chức, cá nhân để nuôi trồng thủy sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển trái với nội dung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; vi phạm quy định về bảo vệ công trình phục vụ chung cho nuôi trồng thủy sản;

b) Không sử dụng một phần hoặc toàn bộ khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản quá 24 tháng liên tục, trừ trường hợp có lý do chính đáng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

c) Vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh;

d) Vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này;

đ) Không chấp hành nghĩa vụ tài chính quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 của Luật này và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không chấp hành;

e) Quyết định giao khu vực biển trái với quy hoạch không gian biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

g) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 38 của Luật này mà không được khắc phục kịp thời.

2. Nhà nước quyết định trưng dụng khu vực biển trong trường hợp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng khẩn cấp; sự cố môi trường; phòng, chống thiên tai. Việc trưng dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

3. Cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản **có thẩm quyền thu hồi** khu vực biển đã giao.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản.

Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có quyền quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này và quyền sau đây:

- a) Sử dụng khu vực biển** được giao để nuôi trồng thủy sản;
- b) Trả lại toàn bộ hoặc một phần** diện tích khu vực biển được giao;
- c) Sử dụng các thông tin, dữ liệu** liên quan đến khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 của Luật này có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và có quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả tiền sử dụng hằng năm có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:

a) **Thế chấp tài sản** thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) **Chuyển nhượng tài sản** thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng nếu tiếp tục nuôi trồng thủy sản thì có quyền như tổ chức, cá nhân chuyển nhượng.

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả trước toàn bộ tiền sử dụng theo thời hạn giao có quyền quy định tại khoản 1 Điều này và quyền sau đây:

a) **Thế chấp** giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao trong thời hạn giao tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao. Cá nhân được để lại quyền sử dụng khu vực biển được giao cho người thừa kế trong thời hạn giao theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng, người được thừa kế quyền sử dụng khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản có quyền quy định tại khoản này;

c) **Góp vốn** bằng giá trị quyền sử dụng khu vực biển được giao và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật;

d) **Cho thuê quyền sử dụng khu vực biển** và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với khu vực biển trong thời hạn được giao. Việc cho thuê chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án và người thuê phải sử dụng khu vực biển đó đúng mục đích.

5. Chính phủ quy định việc trả lại khu vực biển, thể chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam; việc tổ chức, cá nhân Việt Nam cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản; quyền của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao khu vực biển, được thuê, nhận góp vốn, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; việc bồi thường khi bị thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh.

Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản

Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này và nghĩa vụ sau đây:

- 1. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến** quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển;

2. Không cản trở hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

3. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản hoặc được thuê, nhận vốn góp, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của Chính phủ.

NGHỊ ĐỊNH SỐ: 42/2019/NĐ-CP

**QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH
VỰC THỦY SẢN**

Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ GIỐNG THỦY SẢN

**Mục 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM
XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Mục 4. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN